

Số: 12 /CBGVLXD-SXD

Lạng Sơn, ngày 29 tháng 12 năm 2017

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
tại thời điểm tháng 12 năm 2017.**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn 887/UBND-KTN ngày 26/8/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc áp dụng giá vật liệu trong đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

Trên cơ sở khảo sát giá thị trường; báo cáo giá vật liệu xây dựng của UBND các huyện, thành phố; đăng ký giá của nhà sản xuất; bảng báo giá sản phẩm, hàng hoá vật liệu xây dựng của các tổ chức sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Sở Xây dựng Lạng Sơn Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (**chưa bao gồm thuế VAT**) tháng 12 năm 2017 như sau:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở vận dụng, tham khảo (không phải giá bắt buộc áp dụng) trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu thiết kế, vị trí nơi xây dựng công trình, mức giá công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá được áp dụng cho các công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự ở cùng thời điểm để lựa chọn nguồn mua vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình và đảm bảo tính cạnh tranh để tính toán giá vật liệu đến chân công trình theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư thực hiện và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này đối với việc lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán công trình và các nội dung khác theo quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (BC);
- Các Sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Sỹ Tân

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VLXD TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ TỪ NGÀY 01/12-31/12/2017
(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số 12/CB-VLXD-SXD ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Sở Xây dựng)



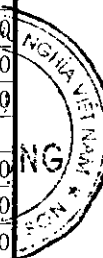
Đơn vị tính: Đồng

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
1	Xi măng đóng bao các loại												
	Xi măng Lạng Sơn												
	- PCB 30	kg			932	932	973	982	940	1.000	926		
	- PCB 40	"			989	989		1.091	1.000	1.090	1.027		
	Xi măng Đồng Bành												
	- PCB 30	kg	955	982	988	988	1.036	1.036	1.070	1.090	1.013	1.000	1.000
	- PCB 40	"	1.000	1.045	1.079	1.079	1.091	1.139	1.150	1.136	1.065	1.055	1.055
	Xi măng PCB 30 Hoàng Thạch	"	1.273	1.364	1.391	1.391			1.480	1.455	1.309		
	Xi măng PCB 30 La Hiên - TN						1.035				1.018	1.030	1.018
	Xi măng PCB 40 La Hiên - TN	"					1.160				1.054	1.067	1.055
Xi măng trắng Hải Phòng	"	5.455	5.152	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.500	5.000	7.273	4.545	
2	Cát xây dựng												
*	Cát tự nhiên												
	Cát mịn M1 = 0,7-1,4	m3	150.000	210.000	200.000	200.000	260.000		225.000	250.000	235.000	300.000	350.000
	Cát mịn M1 = 1,5-2	"	200.000	245.000	260.000	260.000	320.000		265.000	300.000	285.000	350.000	430.000
	Cát vàng M1 > 2	"	420.000	460.000	380.000	380.000	450.000		480.000	400.000	420.000	430.000	460.000
*	Cát nghiền												
	Cát mịn M1 = 0,7-1,4	m3						280.000					
	Cát mịn M1 = 1,5-2	"						280.000					
	Cát vàng M1 > 2	"						280.000					
3	Vôi												
	Vôi cục	kg	1.000	1.045	1.460								
	Vôi bột	"	1.273	1.167	1.273	1.273	2.000	2.000	1.200	1.200	2.000	2.000	
4	Gỗ các loại												
	Cây chống (loại dài 4m, D80-D100)	cây	18.000		20.667	20.667	22.000	19.000	27.000	25.000		30.000	25.000
	Gỗ cốp pha (loại dài 1,8-2,2m)	m3	2.800.000		3.100.000	3.100.000	3.000.000	2.900.000	3.200.000	3.200.000		2.800.000	3.000.000



TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
5	Thép xây dựng các loại												
	<u>Thép hình Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên:</u>												
	<u>Thép góc</u>												
	L50-75 CT3 L=6m; 9m; 12m	kg			14.200	14.200							
	L80-100 CT3 L=6m; 9m; 12m	"			14.200	14.200							
	L120-130 CT3 L=6m; 9m; 12m	"			14.200	14.200							
	L80-100 SS540 L=6m; 9m; 12m	"			14.200	14.200							
	L120-130 CT3 SS540 L=6m; 9m; 12m	"			14.200	14.200							
	L50-130, độ dài 3m ≤ L < 4m	"			14.200	14.200							
	L50-130, độ dài 2m ≤ L < 3m	"			14.200	14.200							
	L50-130, độ dài 0,5m ≤ L < 2m	"			14.200	14.200							
	<u>Thép tròn Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</u>												
	<u>Thép cuộn:</u>												
	Thép tròn CT3, CB240-T D6+D8	kg	14.000	15.000	14.200	14.200	14.500	15.000	14.400	15.000	14.600	14.500	14.600
	Thép vằn SD295A, CB300-V, D8	"	14.000	15.000	14.200	14.200	14.500	15.000	14.400	15.000	14.600	14.500	14.600
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10	"	14.000	15.000	14.200	14.200	14.500	15.000	14.400	15.000	14.600	14.500	14.600
	<u>Thép tròn trơn:</u>												
	Thép CT3, CB240-T, D10 ; L = 8,6m	kg	14.000	15.000	14.200	14.200	14.500	15.000	14.400	15.000	14.600	14.500	14.600
	Thép CT3, CB240-T, D12 ; L = 8,6m	"	14.000	15.000	14.200	14.200	14.500	15.000	14.400	15.000	14.600	14.500	14.600
	Thép CT3, CB240-T, D14-D40 ; L = 8,6m	"	14.000	15.000	14.200	14.200	14.500	15.000	14.400	15.000	14.600	14.500	14.600
	<u>Thép cây vằn:</u>												
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D10; L = 11,7m	kg	14.000	15.000	14.200	14.200	14.500	15.000	14.400	15.000	14.600	14.500	14.600
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12; L = 11,7m	"	14.000	15.000	14.200	14.200	14.500	15.000	14.400	15.000	14.600	14.500	14.600
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D14 -40; L = 11,7m	"	14.000	15.000	14.200	14.200	14.500	15.000	14.400	15.000	14.600	14.500	14.600
	Thép vằn SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D10; L = 11,7m	"	14.000	15.000	14.200	14.200	14.500	15.000	14.400	15.000	14.600	14.500	14.600

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
	Thép vân SD390, SD490, CB400-V, CB500-V, D12; L = 11,7m	"	14.000	15.000	14.200	14.200	14.500	15.000	14.400	15.000	14.600	14.500	14.600
*	<i>Que hàn</i>	kg	20.000	20.000	22.000	20.000	26.000	21.667	20.000	20.000	20.000	19.000	20.000
*	<i>Đinh</i>	"	21.500	20.500	17.000	19.000	22.000	21.667	20.000	20.000	20.000	19.000	20.000
*	<i>Thép buột</i>	"	21.500	20.500	18.000	19.000	22.000	21.667	20.000	20.000	20.000	19.000	20.000
*	<i>Thép vuông 12x12, 14x14, 16x16</i>	"											
6	Cửa các loại												
*	<u>Khung cửa gỗ nhóm II</u>												
	Loại (6x12)cm	m	400.000				400.000					300.000	390.000
	Loại (6x24)cm	m	750.000				750.000					650.000	780.000
*	<u>Khung cửa gỗ nhóm IV,V</u>												
	Loại (6x12)cm		350.000		360.000	360.000	250.000	250.000	265.000	280.000		200.000	
	Loại (6x24)cm	m	500.000		460.000	460.000	450.000	500.000	435.000	550.000		400.000	
*	<u>Khung cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu</u>												
	Loại (6x12)cm	m	485.000		530.000	530.000	400.000	450.000	400.000	450.000			
	Loại (6x24)cm	"	785.000		830.000	830.000	700.000	850.000	700.000	800.000			
*	<u>Cánh cửa gỗ nhóm II (dày 4 cm)</u>												
	Cửa panô gỗ nhóm II	m2	1.800.000				2.000.000		2.300.000			2.000.000	2.200.000
	Cửa kính gỗ nhóm II (kính màu dày 5 mm)	"	1.700.000				1.800.000		1.900.000			1.800.000	2.000.000
	Cửa panô chớp gỗ nhóm II	"	1.800.000						2.200.000			2.000.000	2.200.000
*	<u>Cánh cửa gỗ nhóm VI,V (dày 4 cm)</u>												
	Cửa panô gỗ nhóm IV,V	m2	1.000.000		1.380.000	1.380.000	1.200.000	1.380.000	1.260.000	1.350.000		1.400.000	1.200.000
	)	"	900.000		1.180.000	1.180.000	1.075.000	1.280.000	1.135.000	1.250.000		1.300.000	1.200.000
	Cửa panô chớp gỗ nhóm IV,V		1.000.000		1.380.000	1.380.000	1.200.000		1.200.000	1.350.000		1.400.000	1.200.000
*	<u>Cánh cửa gỗ Lim Nam Phi nhập khẩu (dày 4 cm)</u>												
	Cửa panô gỗ lim	m2	2.000.000		2.180.000	2.180.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000	2.400.000			
	Cửa kính gỗ lim (kính màu dày 5 mm)	"	1.800.000		1.980.000	1.980.000	2.000.000	1.900.000	1.800.000	2.000.000			
	Cửa panô chớp gỗ lim		2.000.000		2.800.000	2.800.000		2.100.000	2.000.000	2.200.000			
*	<u>Nẹp khuôn, tay vịn lan can gỗ Lim nhập khẩu</u>												
	Nẹp khuôn (3x1,5)cm gỗ lim	m							80.000				
	Tay vịn lan can cầu thang (8x12)cm	"			1.300.000	1.300.000		1.400.000	1.200.000	1.450.000			
	Ghi chú: Giá khung, cửa gỗ đã bao gồm chi phí sản xuất, vận chuyển và lắp dựng tại công trình hoàn chỉnh, cả sơn bóng (chưa có khoá cửa)												



TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký, mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ BÁN TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN VÀ THÀNH PHỐ										
			Hữu Lũng	Chi Lãng	Thành phố	Cao Lộc	Văn Lãng	Tràng Định	Lộc Bình	Định Lập	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn
7	Tấm lợp Fibrôximăng:												
	Anh	m2	38.519	39.506	38.519	38.272	40.000		38.519		40.741	37.037	
	Tấm lợp Fibrôximăng (0,9 x 1,5)cm Thái Nguyên, Hải Dương, Bắc Ninh	"	32.668				31.111	31.333		32.593	31.000	27.407	26.667
	Tấm lợp Fibrôximăng úp nóc	m	17.000	18.000	17.000	19.000	15.000	13.000	15.000	15.000	18.667	12.000	12.000

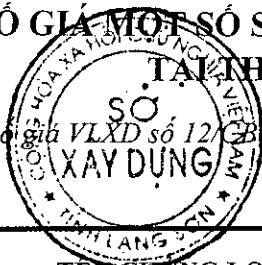
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ ĐÁ BÁN TẠI CÁC MỎ

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số 12/CBQVXD-SXD ngày 05 tháng 01 năm 2017 của Sở Xây dựng)

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Q.cách - TCKT - Ký,mã hiệu)	Đơn vị tính	Hữu Lũng	Chi Lăng		Cao Lộc	Bình Gia	Bắc Sơn
			Mỏ đá Tân Năm 2, thôn Lân Luông, xã Đồng Tiến	Mỏ đá Đồng Mỏ, xã Quang Lạng	Mỏ đá Mai Sao, xã Mai Sao	Mỏ Hồng Phong I, xã Hồng Phong	Mỏ đá Nà Deng, xã Hoàng Văn Thụ	Mỏ đá Lũng Khư, xã Hùng Vũ
	Đá hộc	m3	90.909	126.000	135.510	139.091	138.000	118.182
	Đá < 5 mm	m3		153.000	135.510	144.545	155.000	
	Đá (5 x 10)mm	m3	90.909	153.000		144.545	155.000	
	Đá (10 x 20)mm	m3	90.909	153.000	135.510	144.545	155.000	154.546
	Đá (20 x 40)mm	m3	90.909	153.000	135.510	144.545	155.000	154.546
	Đá (40 x 60)mm	m3	90.909	153.000	135.510	144.545	155.000	154.546
	Đá mặt	m3			135.510			
	Đá dăm cấp phối loại I (Base)	m3	86.364	152.000	122.125	138.182	153.000	154.546
	Đá dăm cấp phối loại II (Subbase)	m3	50.000	94.000	110.955	125.455	125.000	118.182

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ SẢN PHẨM VLXD BÁN TẠI NƠI SẢN XUẤT VÀ TẠI THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Kèm theo Công bố giá VLXD số 12/CB-GVLXD-SXD ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở Xây dựng)



Đơn vị tính: Đồng

TT	TÊN CHUNG LOẠI SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1. CỘT ĐIỆN VÀ ỐNG CÔNG BTLT			
ĐC: Đường Phai Vệ, thành phố Lạng Sơn			
	Giá bán tại Kho Công ty cổ phần xi măng Lạng Sơn		
*	Ống công ly tâm		
	Cống BTLT -D300 miệng bằng, dài 1m, không cốt thép	m	117.600
	Cống BTLT -D300 miệng bằng, dài 1m, có cốt thép	m	186.900
	Cống BTLT -D300 miệng bát, dài 1m, không cốt thép	m	161.700
	Cống BTLT -D300 miệng bát, dài 1m, có cốt thép	m	231.000
	Cống BTLT -D400 miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	m	273.000
	Cống BTLT -D400 miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	m	306.600
	Cống BTLT -D600 B miệng bằng, dài 1-2m, 1 lớp thép	m	415.000
	Cống BTLT -D600 B miệng bát, dài 1-2m, 1 lớp thép	m	446.000
	Cống BTLT -D 800B miệng bằng, dài 1-2m, 2 lớp thép	m	709.600
	Cống BTLT -D 800B miệng bát, dài 1- 2m, 2 lớp thép	m	808.300
	Cống BTLT -D1000 bằng, dài 1m, 2 lớp thép	m	1.224.100
	Cống BTLT D1250A/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.045.200
	Cống BTLT D1250B/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.175.400
	Cống BTLT D1250C/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.340.200
	Cống BTLT D1500A/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.484.100
	Cống BTLT D1500B/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.605.900
	Cống BTLT D1500C/120, dài 1m, 2 lớp thép	m	2.834.800
	Cống BTLT D1500A/140, dài 1m, 2 lớp thép	m	3.257.000
	Cống BTLT D1500B/140, dài 1m, 2 lớp thép	m	3.446.000
	Cống BTLT D1500C/140, dài 1m, 2 lớp thép	m	3.635.000
*	Cột điện chữ H		
	Cột H 6,5 A, trọng lượng (TL) 421 kg/cột	cột	762.800
	Cột H 6,5 B TL 432 kg/cột	cột	1.004.300
	Cột H 6,5C TL 435 kg/cột	cột	1.061.000
	Cột H 7,5A, TL 565kg/cột	cột	1.014.800
	Cột H 7,5B, TL 576 kg/cột	cột	1.304.600
	Cột H 7,5C, TL 580 kg/cột	cột	1.414.000
	Cột H 8,5A, TL 660 kg/cột	cột	1.264.000
	Cột H 8,5B, TL 672 kg/cột	cột	1.444.000
	Cột H 8,5C, TL 685 kg/cột		1.714.000
*	Cột điện bê tông ly tâm		
	Cột LT 7A, TL 456 kg/cột	cột	1.014.000
	Cột LT 7B, TL 465 kg/cột	cột	1.204.000
	Cột LT 8,5B, TL 578 kg/cột	cột	1.414.000
	Cột LT 8,5C, TL 596 kg/cột	cột	1.664.000
	Cột LT 8,5D, TL 625 kg/cột	cột	1.994.000
	Cột LT 10A, TL 921,32 kg/cột	cột	1.964.000
	Cột LT 10B, TL 922,40 kg/cột	cột	2.064.000

	Cột LT 10C, TL 930,50 kg/cột	cột	2.379.000
	Cột LT 12A, TL 1288,00 kg/cột	cột	3.144.000
	Cột LT 12B, TL 1327,73 kg/cột	cột	3.779.000
	Cột LT 12C, TL 1373,30 kg/cột	cột	4.844.000
	Cột LT 12D, TL 1400,00 kg/cột	cột	6.314.000
	Cột LT 14B, TL 1905,60 kg/cột	cột	9.264.000
	Cột LT 14C, TL 2006,27 kg/cột	cột	10.824.000
	Cột LT 14D, TL 2042,87 kg/cột	cột	11.164.000
	Cột LT 16B, TL 2.182,64 kg/cột	cột	10.194.000
	Cột LT 16C, TL 2292,00 kg/cột	cột	11.914.000
	Cột LT 16D, TL 2340,00 kg/cột	cột	12.664.000
	Cột LT 18B, TL 2.650,00 kg/cột	cột	11.314.000
	Cột LT 18C, TL 2715,00 kg/cột	cột	13.124.000
	Cột LT 18D, TL 2880,00 kg/cột	cột	14.314.000
	Cột LT 20B, TL 3.185,00 kg/cột	cột	12.514.000
	Cột LT 20C TL 3.297,00 kg/cột	cột	15.164.000
	Cột LT 20D, TL 3.415,00 kg/cột	cột	16.164.000
2. THÉP CÁC LOẠI			
2.1	Công ty cổ phần thép Việt Nhật		
	<i>(Đc: km9, quốc lộ 5, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; Giá bán đến chân công trình)</i>		
	Thép tròn D10 CB300V	kg	14.150
	Thép tròn D12 CB300V	kg	14.100
	Thép tròn D14-D32 CB300V	kg	14.000
	Thép tròn D10 CB400V	kg	14.250
	Thép tròn D12 CB400V	kg	14.200
	Thép tròn D14-D32 CB400V	kg	14.100
	Thép tròn D10 CB500V	kg	14.350
	Thép tròn D12 CB500V	kg	14.300
	Thép tròn D14-D32 CB500V	kg	14.200
2.2	Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam		
	<i>(Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai; Giá tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí bốc xếp)</i>		
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,0-1,5 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	18.200
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	18.200
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 2,0-5,4 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	17.900
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày 5,5-6,35 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	17.900
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp), độ dày > 6,35 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	18.100
	Ống thép đen, độ dày 3,4- 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	17.900
	Ống thép đen, độ dày > 8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	18.900
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6-1,9 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	24.600
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2,0-5,4 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	23.800
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >5,4 mm, đường kính DN10 - DN100	kg	23.800
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3,4-8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	24.200
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày >8,2 mm, đường kính DN125 - DN200	kg	24.800
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp), độ dày 1,0 - 2,3 mm, đường kính DN 10-DN200	kg	19.200
3. BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, CÁT NGHIỆN, GẠCH XÂY KHÔNG NUNG			
3.1	Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng Phú Lộc		
	<i>(Giá bán tại nơi sản xuất, KCN số II, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc)</i>		
*	Gạch lục giác, bát giác		
	GL-B01; Quy cách (50x125x50) mm, Gạch lục giác bóng, nâu đỏ	m2	105.000
	GL-B02; Quy cách (50x125x50) mm, Gạch lục giác bóng, vàng	m2	110.000
	GL-N01; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, nâu đỏ	m2	94.000

	GL-N02; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, vàng	m2	99.000
	GL-N03; Quy cách (60x125x60) mm, Gạch lục, bát giác nhám, màu xi măng	m2	84.000
*	Gạch xây không nung, ép thủy lực		
	Gạch đặc, GKN-001, quy cách (220x105x60) mm, Mác 7,5	viên	1.000
	Gạch đặc, GKN-002, quy cách (400x180x120) mm, Mác 7,5	viên	4.800
	Gạch đặc, GKN-003, quy cách (400x180x140) mm, Mác 7,5	viên	5.000
3.2	Công ty cổ phần gạch ngói Hợp Thành		
	(tại Khối 8, thị trấn Cao Lộc, huyện Cao Lộc; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)		
*	Bê tông thương phẩm		
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3	818.182
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3	863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3	954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3	1.000.000
3.3	Công ty cổ phần bê tông Lạng Sơn		
*	Bê tông thương phẩm sử dụng cát vàng		
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3	863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3	909.091
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3	954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3	1.000.000
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3	1.045.455
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2	m3	1.090.909
*	Bê tông thương phẩm sử dụng cát nghiền		
	Bê tông thương phẩm Mác 150, đá 1x2	m3	818.182
	Bê tông thương phẩm Mác 200, đá 1x2	m3	863.636
	Bê tông thương phẩm Mác 250, đá 1x2	m3	909.091
	Bê tông thương phẩm Mác 300, đá 1x2	m3	954.545
	Bê tông thương phẩm Mác 350, đá 1x2	m3	1.000.000
	Bê tông thương phẩm Mác 400, đá 1x2	m3	1.045.455
	(Bê tông tại thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn; Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bơm bê tông)		
*	Cát nghiền cho bê tông và vữa		
	Cát nghiền từ đá vôi (tại Mỏ đá Tà Là xã Tân Mỹ, Văn Lãng, Lạng Sơn)	m3	318.182
	Cát nghiền từ sỏi cuội (tại thôn Ao Đẩu, xã Sơn Hà, huyện Hữu Lũng)	m3	450.000
	(Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm chi phí mức lên xe)		
*	Ống cống tròn bê tông cốt thép thoát nước (tại thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, thành phố Lạng Sơn)		
	Ống cống BTCT D300/6cm	m	240.000
	Ống cống BTCT D400/6cm	m	320.909
	Ống cống BTCT D600/8cm	m	672.727
	Ống cống BTCT D750/8cm	m	1.272.727
	Ống cống BTCT D1000/12cm	m	2.129.091
	Ống cống BTCT D1250/12cm	m	2.727.273
	Ống cống BTCT D1250/14cm	m	3.334.545
	Ống cống BTCT D1250/18cm	m	4.669.091
	Ống cống BTCT D1500/14cm	m	3.645.455
	Ống cống BTCT D1500/16cm	m	4.801.818
	Ống cống BTCT D1500/22cm	m	6.621.818
	Ống cống BTCT D2000/16cm	m	5.496.364
	Ống cống BTCT D2000/20cm	m	7.682.727
	Ống cống BTCT D2000/24cm	m	11.940.909
3.4	Công ty TNHH Hồng Phong		
*	Gạch bê tông không nung		
	Gạch đặc GT1, quy cách (220x105x60)mm, Mác 10	viên	1.000

	Gạch 2 lỗ GT5, quy cách (390x180x120)mm, Mác 10	viên	4.500
	Gạch 2 lỗ GT4, quy cách (390x180x140)mm, Mác 10	viên	5.200
*	Cát nghiền từ đá vôi		
	Cát 0-3mm	m3	249.091
	Cát 0-5mm	m3	249.091
	Cát 0-10mm	m3	204.545
3.5	Công ty cổ phần Thành Đô		
*	Cát nghiền cho bê tông và vữa		
	Cát nghiền từ cuội, sỏi lòng sông (tại thôn Nà Tấu, xã Song Giáp, huyện Cao Lộc) (giá đã bao gồm chi phí xúc cát lên phương tiện vận chuyển)	m3	227.273
3.6	Công ty cổ phần thương mại khoáng sản Phúc Đại Lợi		
*	Cát nghiền cho bê tông và vữa		
	Cát nghiền từ cuội, sỏi lòng sông (tại mỏ Phiêng Phàng, xã Vân Mộng và xã Xuân Lễ, huyện Lộc Bình) (giá đã bao gồm chi phí xúc cát lên phương tiện vận chuyển)	m3	270.000
3.7	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuổi Trẻ Lạng Sơn		
*	Gạch bê tông không nung tại Km18, xã Mai Pha, TP. Lạng Sơn		
	Gạch đặc, quy cách (220x105x57) mm, Mac 10	viên	1.020
	Gạch lỗ, quy cách (390x180x120) mm, Mac 8,0	viên	5.000
3.8	Công ty cổ phần ACC-78		
	Gạch 2 lỗ, quy cách (210x100x60)mm, Mac 7,5	viên	1.000
	Gạch đặc, quy cách (210x100x60)mm, Mac 10	viên	1.050
	(Giá bán tại nhà máy, đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện của khách hàng)	viên	
3.9	Công ty TNHH MTV Hưng Viên		
*	Gạch bê tông không nung (tại xã Khu 7, tt Đình Lập, huyện Đình Lập)		
	Gạch đặc (220x105x65)mm, Mác 10	viên	1.091
3.10	Công ty TNHH MTV thương mại sản xuất VLXD Phúc Dương		
	(km 14, Quốc lộ 1A, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc)		
*	Ống cống bê tông thoát nước		
	Ống cống bê tông cốt thép D300	m	194.744
	Ống cống bê tông cốt thép D400	m	264.594
	Ống cống bê tông cốt thép D600	m	374.977
	Ống cống bê tông cốt thép D800	m	669.829
	Ống cống bê tông cốt thép D1000	m	1.049.717
	Ống cống bê tông cốt thép D1250	m	1.679.646
	Ống cống bê tông cốt thép D1500	m	2.120.003
*	Xi măng Hoàng Long (giá bán tại thành phố Lạng Sơn)		
	PC 30	kg	873
	PC 40	kg	930
3.11	Công ty TNHH đá Thượng Thành		
	(Bê tông thương phẩm tại kho xã Mai Sao, huyện Chi Lăng)		
	Bê tông M150	m3	768.000
	Bê tông M200	m3	811.000
	Bê tông M250	m3	858.400
	Bê tông M300	m3	915.000
	Bê tông M350	m3	962.800
	Bê tông M400	m3	1.011.200
4. CARBON ASPHALT, ĐÁ CHO BÊ TÔNG NHỰA ASPHALT VÀ BÊ TÔNG LỚP TRÊN			
4.1	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam (Lô B2, Cụm công nghiệp Nam Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam)		
	Carboncor Asphalt (Giá bán tại tp Lạng Sơn)		3.550.000
4.2	Công ty TNHH đá Thượng Thành		

	(Nơi SX: Mỏ đá Mai Sao, xã Mai Sao, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)		
*	Đá cho bê tông nhựa Asphalt		
	Đá (0 x 5) mm	m3	155.000
	Đá (5 x 13) mm	m3	155.000
	Đá (13 x 19) mm	m3	155.000
	Đá (19 x 25) mm	m3	155.000
	Đá (19 x 37.5) mm	m3	155.000
	(giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)		
4.3	Công ty TNHH Thịnh An Bình		
	(Nơi SX: Mỏ đá Ba Nàng, xã Cai Kinh, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn)		
*	Đá cho bê tông nhựa Asphalt		
	Đá (0 x 5) mm	m3	155.000
	Đá (5 x 13) mm	m3	155.000
	Đá (13 x 19) mm	m3	155.000
	Đá (19 x 25) mm	m3	155.000
	Đá (19 x 37.5) mm	m3	155.000
	(giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ)		
5. CỬA CÁC LOẠI			
	Công ty CP Tư vấn xây dựng Việt Bắc (số 78 Lê Lợi, phường Vĩnh Trai, thành phố Lạng Sơn)		
	(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn; Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
*	CỬA NHỰA uPVC VBWINDOW:		
	Cửa sổ 1 cánh:		
	+ Mở quay ra ngoài, mở hất ra ngoài: rộng 800-1000, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.518.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	440.000
	+ Mở quay và lật trong: rộng 800-1000, cao 1000-1600, kính 5mm	m2	1.518.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	693.000
	Cửa sổ 2 cánh:		
	+ Mở trượt (khóa bán nguyệt): rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.353.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	154.000
	+ Mở trượt (chốt đa điểm): rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.353.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	253.000
	+ Mở quay ra ngoài, quay vào trong: rộng 1100-1400, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.518.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	627.000
	+ Mở quay và lật trong: rộng 1200-1500, cao 1000-1600, kính 5mm	m2	1.518.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	825.000
	Cửa đi 1 cánh:		
	+ Mở quay (khóa một điểm): rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1.760.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	880.000
	+ Mở quay (khóa đa điểm): rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1.760.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1.045.000
	+ Mở quay có lưới gà: rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1.760.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1.287.000
	Cửa đi 2 cánh:		
	+ Mở quay rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	1.595.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1.540.000
	+ Mở trượt: rộng 1800-2000, cao 2000-2200, kính 5mm	m2	1.595.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1.265.000
	+ Mở trượt có lưới gà: rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	1.760.000
	Phụ kiện kim khí loại GQ	bộ	1.694.000

	Vách kính cố định: rộng 600-1700, cao 1000-2700, kính 5mm	m2	1.138.500
*	CỬA NHÔM CAO CẤP VBWINDOW:		
	Cửa sổ 1 cánh:		
	+ Mở quay ra ngoài, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 800-1000, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.818.000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	490.000
	+ Mở hất ra ngoài, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 500-700, cao 1000-1600, kính 5mm	m2	1.818.000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	590.000
	Cửa sổ 2 cánh:		
	+ Mở trượt, hệ thanh sử dụng FA2600, kích thước rộng 1200-1800, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.718.000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	275.000
	+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 1100-1400, cao 1200-1600, kính 5mm	m2	1.768.000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	682.000
	Cửa đi 1 cánh:		
	+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	1.908.000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	650.000
	+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA450, kích thước rộng 800-1000, cao 1900-2700, kính 5mm	m2	2.158.000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	800.000
	Cửa đi 2 cánh:		
	kính 5mm	m2	1.848.000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	850.000
	+ Mở quay, hệ thanh sử dụng FA450, kích thước rộng 1200-1600, cao 2000-2700, kính 5mm	m2	2.098.000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	1.200.000
	+ Mở trượt, hệ thanh sử dụng FA2600, kích thước rộng 1800-2000, cao 2000-2200, kính 5mm	m2	1.798.000
	Phụ kiện đồng bộ	bộ	275.000
	Vách kính:		
	+ Vách kính cố định, hệ thanh sử dụng FA4400, kích thước rộng 600-1700, cao 1000-2700, kính 5mm	m2	1.438.500
	+ Vách dựng mặt tiền, hệ thanh sử dụng FA1100, kích thước rộng 3500-4000, cao 2500-3000, kính 5mm	m2	1.738.500
Ghi chú: Sử dụng kính đơn dày 8mm cộng thêm 120.000 đồng/m ² ; kính đơn dày 6,38mm cộng thêm 180.000 đồng/m ²			
Ghi chú: Các chỉ tiêu kỹ thuật: Thép làm khung cửa dày 1,2mm; thép làm cách cửa dày 0,7mm; cách cửa dày 50mm giữa			
6. CỬA KÍNH KHUNG NHÔM (Kính Nhật, khung nhôm Trung Quốc)			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn		
*	Cửa kính khung nhôm TQ loại bản lề lá L.90		
	Loại 90(kính xanh đen)	m2	645.000
	Loại 90(kính màu trà)	m2	636.000
	Loại 90(kính trắng)	m2	627.000
*	Cửa kính khung nhôm TQ loại bản lề lá		
	Loại 38x50 gắn sập (kính xanh đen)	m2	590.000
	Loại 38x50 gắn sập (kính màu trà)	m2	580.000
	Loại 38x50 gắn sập (kính màu trắng)	m2	570.000
*	Vách kính khung nhôm TQ loại 25 x 76 - nẹp sập		
	Loại kính xanh đen Nhật	m2	590.000
	Loại kính màu trà	m2	590.000

	Loại kính màu trắng	m2	590.000
7. SƠN CÁC LOẠI			
	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn		
7.1	Sơn hãng KOVA		
*	Sơn nước trong nhà		
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà loại K109 - Gold (20kg/thùng)	Kg	59.500
	Sơn không bóng trong nhà loại K771 - Gold (20kg/thùng)	Kg	34.773
	Sơn không bóng trong nhà loại K260 - Gold (20kg/thùng)	Kg	41.955
	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K5500 - Gold (20kg/thùng)	Kg	89.182
	Sơn bóng cao cấp trong nhà loại K871 - Gold (20kg/thùng)	Kg	120.455
	Sơn traáng trần trong nhà loại K10 - Gold (20kg/thùng)		63.591
*	Sơn nước ngoài trời		
	Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà loại K209 - Gold (20kg/thùng)	kg	100.409
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K261 - Gold (20kg/thùng)	kg	54.545
	Sơn không bóng ngoài nhà loại K5501 - Gold (20kg/thùng)	kg	85.682
	Sơn bóng cao cấp ngoài nhà loại K360 - Gold (20kg/thùng)	kg	164.045
	Sơn trang trí, chống thấm ngoài nhà loại CT 04T- Gold (20kg/thùng)	kg	125.227
	sau		
	Màu có đuôi OW	kg	4.545
	Màu có đuôi P	kg	5.455
	Màu có đuôi T	kg	18.182
	Màu có đuôi D	kg	21.818
	Màu có đuôi A	kg	27.273
*	Ma tít		
	Ma tít trong nhà loại MTT - Gold(25kg/thùng)	kg	12.000
	Bột bả trong nhà loại MB - Gold(25kg/bao)	kg	8.955
	Matít ngoài trời loại MTN - Gold(25kg/thùng)	kg	18.864
	Bột bả ngoài trời loại MB - Gold(25kg/bao)	kg	10.500
	Matít KL-5 hai thành phần chịu mài mòn loại mịn (25kg/thùng)	kg	63.591
	Matít KL-5 hai thành phần chịu mài mòn loại thô (25kg/thùng)	kg	59.045
	Chất phủ đệm sân thể thao, sân Tennis loại TNA (25kg/thùng)	kg	40.909
	Matít chịu ẩm ướt dùng cho sân Tennis, chân tường loại SK-6 (20kg/thùng)	kg	40.909
*	Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà		
	Sơn trong nhà loại K-180 (20kg/thùng)	kg	32.636
	Sơn ngoài trời loại K-280 (20kg/thùng)	kg	48.136
7.2	Sơn hãng VIGLACERA		
	Bột bả Viglacera nội thất cao cấp (40kg/bao)	kg	5.091
	Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	kg	7.841
	Sơn lót VT 8000 Viglacera-PRIMER.INT (22kg/thùng)	kg	53.099
	Sơn lót VN 8000 Viglacera-PRIMER.EXT (22kg/thùng)	kg	74.463
	Sơn trong nhà VT1111 Viglacera-SUPPER WHITE (22kg/thùng)	kg	46.942
	Sơn trong nhà VA9...VANET-5IN1 (23kg/thùng)	kg	23.202
	Sơn ngoài VN2...Viglacera-GOLD.EXT (24kg/thùng)	kg	51.136
	Sơn chống thấm CT16 Viglacera- CT16 (20kg/thùng)	kg	98.455
7.3	Sơn hãng ALKAZA		
	Sơn mịn trong nhà màu trắng VS116 (23kg/thùng)	kg	43.652
	Sơn mịn trong nhà màu thường VS116 (23kg/thùng)	kg	47.652
	Sơn bóng mờ trong nhà màu trắng VS124 (20kg/thùng)	kg	114.250
	Sơn bóng mờ trong nhà màu thường VS124 (20kg/thùng)	kg	118.850
	Sơn mịn ngoài trời màu trắng HS312 (22kg/thùng)	kg	65.909
	Sơn mịn ngoài trời màu thường HS312 (22kg/thùng)	kg	70.818

	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu trắng BS315 (20kg/thùng)	kg	149.500
	Sơn bóng cao cấp ngoài trời màu thường BS315 (20kg/thùng)	kg	157.150
	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời CK241(22kg/thùng)	kg	66.545
	Chất chống thấm trộn xi măng DS600 (20kg/thùng)	kg	107.100
	Bột bả Alkaza cao cấp trong nhà (40kg/bao)	kg	8.625
	Bột bả Alkaza chống thấm cao cấp ngoài nhà (40kg/bao)	kg	10.350
7.4	Sơn hãng GALAXY		
*	Sơn phủ ngoại thất		
	Sơn Ecoplus (4,5 lit/thùng)	kg	106.229
	Sơn Ecoplus (17 lit/thùng)	kg	90.018
	Sơn Lax (1 lit/thùng)	kg	216.667
	Sơn Lax (5 lit/thùng)	kg	206.667
	Sơn Lax (17 lit/thùng)	kg	189.750
*	Sơn phủ nội thất		
	Sơn GJC new (4.5 lit/thùng)	kg	31.481
	Sơn GJC new (17 lit/thùng)	kg	30.258
	Sơn EcoMax (4.5 lit/thùng)	kg	54.377
	Sơn EcoMax (17 lit/thùng)	kg	42.380
	Sơn GLITE (4.5 lit/thùng)	kg	214.141
	Sơn GLITE (17 lit/thùng)	kg	178.209
	Sơn LAMMYA (4.5 lit/thùng)	kg	181.818
	Sơn LAMMYA (17 lit/thùng)	kg	155.437
*	Sơn Lót		
	Sơn Sealer (4.5 lit/thùng)	kg	91.751
	Sơn Sealer (18 lit/thùng)	kg	68.939
	Sơn LOT 3in1 (4.5 lit/thùng)	kg	105.724
	Sơn LOT 3in1 (18 lit/thùng)	kg	86.658
	Sơn LOT+ (4.5 lit/thùng)	kg	138.889
	Sơn LOT+ (18 lit/thùng)	kg	119.954
	Sơn Primer (4.5 lit/thùng)	kg	118.687
	Sơn Primer (18 lit/thùng)	kg	92.803
*	Sơn tính năng		
	Sơn Prôtectector 2+ (1 lit/thùng)	kg	276.515
	Sơn Prôtectector 2+ (5 lit/thùng)	kg	252.424
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (5kg/thùng)	kg	150.182
	Sơn chống thấm, thành phần sơn và xi măng (20kg/thùng)	kg	143.000
*	Bột bả		
	Ga la xy vỏ trắng (40kg/bao)	kg	9.136
	Ga la xy chất lượng (40kg/bao)	kg	10.273
	Bột Prôtectector (40kg/bao)	kg	11.023
8. GẠCH ỐP, LÁT			
8.1	Sản phẩm Gạch ốp, lát Đồng Tâm		
	(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)		
*	Gạch GRANITE lát nền		
	300 x 300, loại A	m2	130.000
	400 x 400, loại A	m2	136.364
	400 x 800, loại A	m2	262.727
	500 x 500, loại A	m2	140.909
	600 x 600, loại A	m2	187.273
	800 x 800, loại A	m2	229.091
*	Gạch men lát nền		

	250 x 250 loại A	m2	102.727
	300 x 300 loại A	m2	119.091
	400 x 400 loại A	m2	126.364
*	Gạch men ốp tường		
	105 x 105 loại A	m2	129.091
	200 x 200 loại A	m2	101.818
	200 x 250 loại A	m2	101.818
	250 x 250 loại A	m2	102.727
	250 x 400 loại A	m2	102.727
	300 x 450 loại A	m2	133.636
	300 x 600 loại A	m2	184.545
8.2	Sản phẩm Gạch ốp, lát của Công ty CP Thạch Bàn miền Bắc.		
	<i>(Giá bán tại thành phố Lạng Sơn, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)</i>		
*	Gạch Ceramic		
	Gạch ốp men bóng màu đậm/nhật CeraArt (TDP/TLP) 300x600	m2	162.727
	Gạch ốp men bóng trang trí-viên điểm CeraArt (TKP/TIP/THP,TMP...) 300x600	viên	36.364
	Gạch ốp men khô màu đậm/nhật CeraArt (MDP/MLP) 300x600	m2	171.818
	Gạch ốp men khô, ốp trang trí CeraArt (MJP, MHP, MMP, MKP...) 300x600	viên	36.364
	Gạch lát nền vệ sinh CeraArt (MSP) 300x300	m2	162.727
*	Gạch Granite		
	Gạch men khô, mặt phẳng DigiArt (MPF) 300x600; 600x600	m2	213.636
	Gạch men khô hiệu ứng 3D DigiArt (MPH) 300x600; 600x600	m2	236.364
	Gạch men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG) 600x600	m2	254.545
	Gạch men khô, mặt phẳng DigiArt (MPF) 800x800	m2	268.182
	Gạch men khô hiệu ứng 3D DigiArt (MPH) 800x800	m2	318.182
	Gạch men khô hiệu ứng hạt kim cương DigiArt (MPG) 800x800	m2	345.455
	Gạch siêu bóng pha lê CrysArt (BCN) 600x600	m2	213.363
	Gạch siêu bóng pha lê CrysArt (BCN) 800x800	m2	280.909
	Gạch siêu bóng Nano (BDN) 600x600	m2	308.182
	Gạch siêu bóng Nano (BDN) 800x800	m2	389.091
9. ĐÁ GRANITE	Giá bán tại thành phố Lạng Sơn (Đã bao gồm phụ kiện và chi phí vận chuyển đến chân công trình)		
*	Đá Bình Định loại 1, dày 18-20mm		
	Màu đỏ	m2	1.000.000
	Màu hồng	m2	500.000
	Màu vàng	m2	572.727
	Màu tím hoa cà	m2	318.182
*	Đá Thanh Hóa loại 1, dày 18-20mm		
	Màu vàng	m2	227.273
	Màu vân mây	m2	163.636
*	Đá Huế loại 1, dày 18-20mm		
	Màu đen	m2	572.727
	Ghi chú: Giá đá loại 2 giảm đi 50.000,0 đồng/m2 so với giá đá loại 1; Giá đá loại 3 giảm đi 100.000,0 đồng/m2		
10. VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN			
10.1	Dây điện Trần Phú (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)		
*	Dây dẹt nhiều sợi:		
	Loại 2 x 0,75mm (Trần Phú)	m	6.811
	Loại 2 x 1,0mm (Trần Phú)	m	8.654
	Loại 2 x 1,5mm (Trần Phú)	m	12.089
	Loại 2 x 2,5mm (Trần Phú)	m	19.248
	Loại 2 x 4,0mm (Trần Phú)	m	29.619

	Loại 2 x 6,0mm (Trần Phú)	m	43.497
*	Dây đơn nhiều sợi		
	Loại 1x 1,5mm (Trần Phú)	m	5.436
	Loại 1x 2,5mm (Trần Phú)	m	8.725
	Loại 1x 4mm (Trần Phú)	m	13.772
	Loại 1x 6mm (Trần Phú)	m	20.312
10.2	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam - CADIVI (Giá bán trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn)		
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500v		
	VC-0,5 (F 0,80)	m	1.310
	VC-1,00 (F 1,13)	m	2.220
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		
	VCmd-2x1	m	4.550
	VCmd-2x1,5		6.410
	VCmd-2x2,5	m	10.430
*	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)		
	VCm0-(2x1)	m	5.370
	Vcmo-(2x1,5)	m	7.470
	Vcmo-(2x6)	m	27.000
*	Cáp điện hạ thế 450/750V (ruột đồng)		
	CV-1,5	m	3.390
	CV-2,5	m	5.600
	CV-10	m	20.500
	CV-50	m	91.800
	CV-240	m	461.800
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-1	m	3.990
	CVV-1,5	m	5.090
	CVV-6,0	m	14.560
	CVV-25	m	51.200
	CVV-50	m	94.200
	CVV-95	m	183.500
	CVV-150	m	290.600
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-2x1,5	m	11.050
	CVV-2x4	m	23.100
	CVV-2x10	m	51.600
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-3x1,5	m	14.400
	CVV-3x2,5	m	21.300
	CVV-3x6	m	44.100
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-4x1,5	m	18.260
	CVV-4x2,5	m	27.100
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-2x16	m	77.100
	CVV-2x25	m	113.300
	CVV-2x150	m	610.000
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-3x16	m	107.200
	CVV-3x50	m	291.200

	CVV-3x95	m	566.200
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-4x16	m	138.300
	CVV-4x25	m	210.400
	CVV-4x150	m	383.900
*	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	CVV-3x16 + 1x10	m	130.200
	CVV-3x25+1x16	m	192.300
	CVV-3x50+1x25	m	341.300
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
	CVV/DATA-25	m	70.800
	CVV/DATA-50	m	118.500
	CVV/DATA-95	m	212.700
	CVV/DATA-240	m	507.600
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
	CVV/DSTA-2x4	m	37.000
	CVV/DSTA-2x10	m	66.300
	CVV/DSTA-2x50	m	223.200
	CVV/DSTA-2x150	m	665.400
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
	CVV/DSTA-3x4	m	47.000
	CVV/DSTA-3x16	m	122.900
	CVV/DSTA-3x50	m	316.700
	CVV/DSTA-3x185	m	1.175.900
*	Cáp hạ thế có giáp bảo vệ 0.6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		
	CVV/DSTA-3x4+1x2,5	m	54.000
	CVV/DSTA-3x16+1x10	m	147.500
	CVV/DSTA-3x50+1x25	m	369.100
	CVV/DSTA-3x240+1x120	m	1.827.800
*	Cáp điện kế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	DK-CVV-2x4	m	30.900
	DK-CVV-2x10	m	61.100
	DK-CVV-2x35	m	163.900
*	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		
	DVV-2x1,5	m	11.680
	DVV-10x2,5	m	61.300
	DVV-19x4	m	174.700
	DVV-37x2,5	m	213.800
*	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) (ruột đồng, chống thấm, bán dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)		
	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m	267.600
	CX1V/WBC 95-12/20(24) kV	m	626.100
*	Dây điện lực (AV) - 0,6/1 kV		
	AV-16	m	5610
	AV-35	m	10700
	AV-120	m	33500

	AV-500	m	127600
*	Dây đồng trần xoắn		
	Tiết diện $4 \leq 10$ (mm ²)	kg	208.800
	Tiết diện $10 \leq 50$ (mm ²)	kg	206.000
*	Dây nhôm lõi thép		
	Tiết diện ≤ 50 (mm ²)	kg	60.400
	Tiết diện $50 \leq 95$ (mm ²)	kg	60.000
	Tiết diện $95 \leq 240$ (mm ²)	kg	61.900
*	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		
	LV-ABC-2x50 mm	m	33.400
*	Cầu dao		
	2 pha CD 20A-2P	cái	33.100
	2 pha đảo CDD 20A-2P	cái	42.300
	3 pha CD 30A-3P	cái	67.800
	3 pha CDD 30A-3P	cái	65.700
*	Ống luồn dây điện		
	Ống tròn F16, 2,9 m	ống	18.600
	Ống cứng F16-1250N-CA16H	ống	23.700
	Ống đàn hồi CAF-16	cuộn	183.500
	Ống đàn hồi CAF-20	cuộn	208.100
*	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)		
	CV/FR-1x25	m	61.200
	CV/FR-1x240	m	502.900
10.3	Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình CADI-SUN		
	(Giá bán tại Lạng Sơn: Công ty CP TM đầu tư xây dựng Dũng Linh-156 Bến Bắc, Tam Thanh, tp. Lạng Sơn; Cửa hàng Thiết bị điện Cao Ban - 123, Trần Đăng Ninh, tp Lạng Sơn).		
*	Cáp ĐỒNG bọc cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC		
	C 1.5	kg	251.573
	CF 10	kg	247.555
	CV 1x16	m	35.956
	CV 1x70	m	151.037
	CVV 3x2.5+1x1.5	m	29.992
	CVV 3x70+1x35	m	555.843
	CXV 1x1.5	m	5.009
	CXV 1x70	m	153.423
	CXV 2x1.5	m	11.325
	CXV 2x70	m	324.148
	CXV 3x1.5	m	17.485
	CXV 3x70	m	472.768
	CXV 4x1.5	m	21.848
	CXV 4x70	m	627.495
	MULLER 2x7	m	46.362
	DSTA 2x1.5	m	18.465
	DSTA 2x70	m	341.194
	DSTA 3x1.5	m	24.661
	DSTA 3x70	m	497.772
	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	37.439
	DSTA 3x70+1x35	m	576.283
	VCmD 2x1.5	m	7.351
	VCSF 1x1.5	m	3.658

	CV 1x1.5	m	3.952
	VCTFK 2x1.5	m	8.325
	VCTF 2x1.5	m	9.389
	VCTF 3x1.5	m	13.098
	VCTF 4x1.5	m	17.052
	VCSH 1x1.5	m	3.705
*	Cáp NHÓM bọc cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC		
	A 16	kg	107.233
	A 70	kg	98.759
	As 120/19	kg	83.719
	As 70/11	kg	79.880
	AV 25	m	8.699
	AV 70	m	22.275
	AXV 16	m	6.975
	AXV 70	m	24.698
	AsV 70/11	m	26.785
	AsV 120/19	m	45.046
	ABC 2x16	m	13.649
	ABC 2x70	m	46.010
	ABC 3x16	m	19.780
	ABC 3x70	m	68.379
	ABC 4x16	m	26.059
	ABC 4x70	m	91.164
*	Cáp điện trung thế ruột ĐỒNG cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC		
	CXV/CTS-W 1x16-7.2kV	m	64.939
	CXV/CTS-W 1x70-7.2kV	m	192.535
	CXV/CWS-W 1x16-7.2kV	m	101.321
	CXV/CWS-W 1x70-7.2kV	m	225.550
	CXV/CTS-W 3x16-7.2kV	m	206.001
	CXV/CTS-W 3x70-7.2kV	m	596.892
	DATA/CTS-W 1x16-7.2kV	m	87.070
	DATA/CTS-W 1x70-7.2kV	m	217.716
	DATA/CWS-W 1x16-7.2kV	m	127.627
	DATA/CWS-W 1x70-7.2kV	m	254.701
	DSTA/CTS-W 3x16-7.2kV	m	252.689
	DSTA/CTS-W 3x70-7.2kV	m	655.689
	SWA/CTS-W 3x16-7.2kV	m	281.140
	SWA/CTS-W 3x70-7.2kV	m	715.322
	CXV/CTS-W 1x16-12kV	m	69.964
	CXV/CTS-W 1x70-12kV	m	198.567
	CXV/CWS-W 1x16-12kV	m	105.788
	CXV/CWS-W 1x70-12kV	m	230.503
	CXV/CTS-W 3x16-12kV	m	222.654
	CXV/CTS-W 3x70-12kV	m	618.552
	CXV/CTS-W 3x95-12kV	m	815.221
	CXV/CTS-W 3x120-12kV	m	993.276
	DATA/CTS-W 1x16-12kV	m	93.991
	DATA/CTS-W 1x70-12kV	m	225.972
	DATA/CWS-W 1x16-12kV	m	132.075
	DATA/CWS-W 1x70-12kV	m	261.164
	DSTA/CTS-W 3x16-12kV	m	273.434

	DSTA/CTS-W 3x70-12kV	m	684.772
	SWA/CTS-W 3x16-12kV	m	306.407
	SWA/CTS-W 3x70-12kV	m	750.224
	CXV/CTS-W 1x70-17.5kV	m	205.815
	CXV/CWS-W 1x25-17.5kV	m	134.617
	CXV/CWS-W 1x70-17.5kV	m	236.851
	CXV/CTS-W 3x25-17.5kV	m	322.194
	CXV/CTS-W 3x70-17.5kV	m	646.270
	DATA/CTS-W 1x25-17.5kV	m	126.693
	DATA/CTS-W 1x70-17.5kV	m	235.449
	DATA/CWS-W 1x25-17.5kV	m	164.958
	DATA/CWS-W 1x70-17.5kV	m	271.845
	DSTA/CTS-W 3x25-17.5kV	m	383.153
	DSTA/CTS-W 3x70-17.5kV	m	720.159
	SWA/CTS-W 3x25-17.5kV	m	443.342
	SWA/CTS-W 3x70-17.5kV	m	792.475
	CXV/CTS-W 1x35-24kV	m	131.625
	CXV/CTS-W 1x70-24kV	m	213.921
	CXV/CWS-W 1x35-24kV	m	163.465
	CXV/CWS-W 1x70-24kV	m	244.773
	CXV/CTS-W 3x35-24kV	m	421.162
	CXV/CTS-W 3x70-24kV	m	675.227
	DATA/CTS-W 1x35-24kV	m	160.129
	DATA/CTS-W 1x70-24kV	m	245.951
	DATA/CWS-W 1x35-24kV	m	196.354
	DATA/CWS-W 1x70-24kV	m	283.379
	DSTA/CTS-W 3x35-24kV	m	492.078
	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	m	753.734
	SWA/CTS-W 3x35-24kV	m	560.875
	SWA/CTS-W 3x70-24kV	m	831.605
*	<i>Cáp điện trung thế ruột NHÓM cách điện PVC/XLPE, bọc vỏ PVC</i>		
	AXV/CTS-W 1x35-24kV	m	65.325
	AXV/CTS-W 1x70-24kV	m	82.498
	AXV/CWS-W 1x35-24kV	m	98.073
	AXV/CWS-W 1x70-24kV	m	114.225
	AXV/CTS-W 3x35-24kV	m	222.556
	AXV/CTS-W 3x70-24kV	m	281.005
	ADATA/CTS-W 1x35-24kV	m	95.419
	ADATA/CTS-W 1x70-24kV	m	115.684
	ADATA/CWS-W 1x35-24kV	m	132.268
	ADATA/CWS-W 1x70-24kV	m	154.395
	ADSTA/CTS-W 3x35-24kV	m	296.228
	ADSTA/CTS-W 3x70-24kV	m	362.572
	ASWA/CTS-W 3x35-24kV	m	367.049
	ASWA/CTS-W 3x70-24kV	m	442.735
	AXV/CTS-W 1x50-40.5kV	m	100.727
	AXV/CTS-W 1x70-40.5kV	m	113.325
	AXV/CWS-W 1x50-40.5kV	m	130.217
	AXV/CWS-W 1x70-40.5kV	m	142.035
	AXV/CTS-W 3x50-40.5kV	m	347.205
	AXV/CTS-W 3x70-40.5kV	m	391.729

	ADATA/CTS-W 1x50-40.5kV	m	139.847
	ADATA/CTS-W 1x70-40.5kV	m	155.148
	ADATA/CWS-W 1x50-40.5kV	m	176.007
	ADATA/CWS-W 1x70-40.5kV	m	190.424
	ADSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	m	445.387
	ADSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	m	547.181
	ASWA/CTS-W 3x50-40.5kV	m	585.433
	ASWA/CTS-W 3x70-40.5kV	m	641.003
10.4	Dây, thiết bị điện SINO (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)		
*	Dây đơn mềm và 7 sợi (Cu/PVC)		
	Loại (1x1.0)mm	m	3.500
	Loại (1x2.5)mm	m	8.500
	Loại (1x4.0)mm	m	13.500
	Loại (1x6.0)mm	m	19.500
*	Dây đôi 2 ruột dẹt (Cu/PVC/PVC)		
	Loại (2x1.0)mm	m	8.450
	Loại (2x6.0)mm	m	41.800
*	Cáp điện hạ thế 0.6/1kV (Cu/PVC/PVC)		
	Loại (3x1.5)mm	m	24.600
	Loại (3x6.0)mm	m	69.800
*	Cáp điện hạ thế 0.6/1kV (Cu/XLPE/PVC)		
	Loại (4x10)mm	m	145.000
	Loại (4x50)mm	m	649.000
	Loại (4x120)mm	m	1.615.000
*	Dây điện thoại chống ẩm 2 đôi	m	3.420
	Cáp đồng trục RG6U/BC	m	6.300
*	Thiết bị điện, chiếu sáng		
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái	28.600
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	cái	50.600
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, 1 lỗ	cái	44.500
	Công tắc 10A loại 1 chiều	cái	10.500
	Mặt 1-3 lỗ	cái	12.500
	Loại Vanlock 1 cực từ 6A-40A/4,5KA	cái	56.000
	Loại Vanlock 2 cực từ 6A-40A/4,5KA	cái	113.000
	Loại SINO 1 cực từ 6A-25A/6KA	cái	73.500
	Loại SINO 2 cực từ 32A-40A/6KA	cái	159.000
	Tủ điện mặt nhựa chứa 2/4 Module	cái	117.000
	Đế âm nhựa tự chống cháy	cái	4.250
	Bộ đèn 1x36W không chụp	cái	170.800
	Đèn tán quang tiết kiệm điện 2x36W	cái	830.000
	Ống luồn PVC tự chống cháy D=20mm SP (2,92m/cây)	cái	9.932
10.5	Các loại thiết bị điện (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)		
*	Atomax SINO các loại		
	Loại: 10A-1P; 16A-1P; 20A-1P; 25A-1P; 32A-1P; 40A-1P	cái	45.800
	Loại: 50A-1P; 60A-1P	cái	51.000
	Loại: 10A-2P; 16A-2P; 20A-2P; 25A-2P; 32A-2P; 40A-2P	cái	64.500
	Loại 50A-2P	cái	98.000
	Loại 50A-3P	cái	138.000
	Loại 63A-2P	cái	98.000
	Loại 10A; 15A; 20A; 30A	cái	45.000

	Loại 50A-3P	cái	295.000
*	Tủ điện NANO vỏ kim loại		
	Tủ 2-4 át, KT 200x125x58	cái	131.818
	Tủ 6 át, KT 200x198x58	cái	186.364
	Tủ 9 át, KT 200x265x58	cái	272.727
	Tủ 13 át, KT 200x338x58	cái	345.455
	Tủ 18 át, KT 385x285x58	cái	595.455
	Tủ 24 át, KT 400x325x58	cái	800.000
	Tủ 26 át, KT 385x340x58	cái	890.909
*	Công tắc điện CLIPSAL Việt Nam		
	Loại 1 công tắc	cái	9.091
	Loại 2 công tắc	cái	13.636
	Loại 3 công tắc	cái	18.182
	Loại 4 công tắc	cái	24.545
*	Ổ cắm điện CLIPSAL Việt Nam		
	Loại 1 ổ cắm	cái	18.182
	Loại 2 ổ cắm	cái	20.909
*	Công tắc liên ổ cắm CLIPSAL Việt Nam		
	Loại 1 công tắc + 1 ổ cắm	cái	18.182
	Loại 2 công tắc + 1 ổ cắm	cái	22.727
*	Sứ cách điện		
	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm (PI35KV)	cái	220.000
	Sứ đứng 35KV đường rò 720mm-CMB	cái	242.000
	Sứ đứng 35KV đường rò 770mm (PI 45KV)	cái	259.091
	Sứ đứng 35KV đường rò 875	cái	265.000
	Sứ đứng 35KV loại Lineost + Ty	cái	253.000
	Sứ đứng 35KV loại Pineost + Ty	cái	280.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 600mm-CSM	cái	165.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 550mm-CON	cái	165.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 630mm-CSM	cái	173.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 540mm-CON(RE24)	cái	116.000
	Sứ đứng 24KV đường dò 460mm-CON(RE24)	cái	110.000
	Sứ đứng 24KV loại Lineost + Ty	cái	220.000
	Sứ đứng 24KV loại Pineost + Ty	cái	242.000
	Sứ đứng 15KV ((SDD 15KV)	cái	82.000
	Sứ đứng 24KV(SDD 24KV)	cái	100.000
	Sứ chằng nhỏ	cái	26.000
	Sứ chằng lớn	cái	46.000
	Sứ ống Chi	cái	8.500
	Sứ ống chỉ lớn	cái	9.409
	Sứ ống co	cái	6.000
	Sứ ống thẳng	cái	6.000
	Cầu tri trời 60A+bulong+ecu(VL=Đồng)	bộ	18.000
	Cầu tri trời 100A + bulong + ecu (VL=Đồng)	bộ	70.000
	A30	cái	9.000
	A20	cái	8.000
10.6	Thiết bị chiếu sáng của Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông (Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)		
*	Máng đèn tán quang âm trần (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử)	cái	539.000
	FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC)	cái	703.000

	FS-40/36x3-M6 (Balát điện tử)	cái	887.000
	FS-40/36x3-M6 (Balát điện tử IC)	cái	1.090.000
	FS-40/36x4-M6 (Balát điện tử)	cái	1.110.000
*	Máng đèn HQ âm trần nắp Mica (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x3-M6 MC	cái	566.000
	FS-20/18x4-M6 MC	cái	692.000
*	Máng đèn tán quang lắp nổi (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử)	cái	539.000
	FS-40/36x3-M10 (Balát điện tử)	cái	887.000
	FS-20/18x3-M10 (Balát điện tử)	cái	626.000
	FS-20/18x4-M10 (Balát điện tử)	cái	692.000
*	Máng đèn huỳnh quang phân quang (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x1-M2 (Balát điện tử)	cái	195.000
	FS-40/36x2-M2 (Balát điện tử)	cái	302.000
	Máng đèn HQ M8 (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x1-M8 (Balát điện tử)	cái	125.000
	FS-40/36x2-M8 (Balát điện tử)	cái	187.000
*	Máng đèn HQ siêu mỏng M9 (Chưa bao gồm bóng)		
	FS-40/36x1-M9	cái	107.000
	FS-40/36x2-M9	cái	159.000
*	Chao đèn downlight âm trần (Chưa bao gồm bóng)		
	CFC - 110 GC	cái	47.000
	CFC - 120 GC	cái	54.000
*	Chao đèn downlight có mặt kính (Chưa bao gồm bóng)		
	CFC - 100 GC	cái	61.000
	CFC - 160 GC	cái	141.000
*	Đèn ốp trần		
	CL- 01-16 (16w)	cái	108.000
	Đèn ốp trần LED CL 02/9w	cái	390.000
*	Bóng đèn huỳnh quang T8		
	FL T8 18w Galaxy (S) Daylight	cái	9.091
	FL T8 36w Galaxy (S) Daylight	cái	12.000
*	Bóng đèn huỳnh quang compact		
	T3-2U 5w Galaxy (E27,B22-6500K,2700K)	cái	28.000
	T3-3U 11w Galaxy (E27,B22-6500K,2700K)	cái	33.000
*	Đèn cao áp (HID)		
	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 70w/742) R7s	cái	128.000
	Đèn METAL HALIDE (MH-TD 150w/742) R7s	cái	141.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 70w/220) E27	cái	123.000
	Đèn cao áp NATRI (HPS-T 150w/220) E40	cái	133.000
*	Đèn HQ chống thấm, chống bụi (trộn bộ)		
	FS 40/36x1 DP	cái	560.000
	FS 40/36x2 DP	cái	680.000
	FS 20/18x2 DP	cái	530.000
*	Bóng đèn tròn các loại		
	Loại 100 W	cái	5.455
	Loại 200 W	cái	11.818
	Loại 500W	cái	13.636
10.7	Công ty cô phần bóng đèn Điện Quang (121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM))		

(Tại thành phố Lạng Sơn: Số 31, đường Nhị Thanh, khối 2, phường Tam Thanh; Số 98, Trần Đăng Ninh, thành phố Lạng Sơn - Giá bán trên toàn quốc)				
ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	cái	501.818		
ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	cái	501.818		
ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W daylight)	cái	1.257.273		
ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	cái	667.273		
ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	cái	111.818		
ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	cái	111.818		
ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	cái	195.455		
ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	cái	219.091		
ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	cái	383.636		
ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	cái	177.273		
ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	cái	96.364		
ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	109.091		
ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	158.182		
ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đèn xoay)	cái	163.636		
ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	cái	206.364		
ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	bộ	383.636		
ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	bộ	338.182		
ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	cái	284.000		
Đèn đường ĐQ LEDSL11 30W	cái	8.327.273		
Đèn đường ĐQ LEDSL11 60W	cái	9.162.727		
Đèn đường ĐQ LEDSL11 90W	cái	10.000.000		
Đèn đường ĐQ LEDSL11 120W	cái	11.314.545		
Đèn đường ĐQ LEDSL11 150W	cái	12.525.455		
Đèn đường ĐQ LEDSL11 180W	cái	16.940.909		
Đèn đường ĐQ LEDSL11 210W	cái	18.313.636		
Đèn đường ĐQ LEDSL18 30W	bộ	8.246.364		
Đèn đường ĐQ LEDSL18 60W	bộ	9.475.455		
Đèn đường ĐQ LEDSL18 90W	bộ	10.761.818		
Đèn đường ĐQ LEDSL18 120W	bộ	11.546.364		
Đèn đường ĐQ LEDSL18 150W	bộ	13.558.182		
Đèn đường ĐQ LEDSL18 180W	bộ	17.916.364		
Đèn đường ĐQ LEDSL18 210W	bộ	19.313.636		
LED ĐƯỜNG 30W		1,283,636		
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	32.727		
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	40.909		
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	70.000		
Đèn LED bulb thân nhựa ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	80.909		
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	35.455		
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	cái	43.636		
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A50 05765 (3W, RED/GREEN/BLUE)	cái	40.000		
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A60 05765 (5W, RED/GREEN/BLUE)	cái	49.091		
Đèn LED bulb BU11 ĐQ LEDBU11 A70 (7W daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	cái	70.000		
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (12W daylight/warmwhite)	cái	83.636		
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	cái	138.182		
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (30W daylight/warmwhite)	cái	198.182		
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite/coolwhite)	cái	160.909		
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite/coolwhite chống ẩm)	cái	87.273		
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite)	cái	116.364		
Đèn LED bulb ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite)	cái	154.545		

Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	60.000
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	72.727
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (5W, 3,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	87.273
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	94.545
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	106.364
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (7W, 4,5inch, đổi màu bằng công tắc)	bộ	110.909
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	bộ	119.091
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	60.000
Bộ đèn LED Downlight ĐQLRD05 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3,5inch)	bộ	72.727
Đèn LED tube DDQLEDTU06I (0.6 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	67.273
Đèn LED tube DDQLEDTU06I (1.2 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	cái	96.364
Đèn LED tube DDQLEDTU09 (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	109.091
Đèn LED tube DDQLEDTU09R (0.6 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	114.545
Đèn LED tube DDQLEDTU09 HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, công suất cao)	cái	235.455
Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	243.636
Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	cái	191.818
Đèn LED tube DDQLEDTU09R HPF (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	cái	185.455
LED tube ĐQLED FX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	168.182
LED tube ĐQLED FX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite thân liền 0.6m)	bộ	240.000
Đèn LED ĐQLED TU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	114.545
Đèn LED ĐQLED TU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	cái	158.182
Đèn LED ĐQLED TU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	163.636
Đèn LED ĐQLED TU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	cái	192.727
thân nhựa mờ)	Bộ	141.818
Bộ đèn ĐQ LED FX02 (1.2 18W daylight/warmwhite/coolwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	206.364
Bộ đèn ĐQ LED FX09 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 0.6m, TU09)	Bộ	141.818
Bộ đèn ĐQ LED FX09 (18W daylight/warmwhite/coolwhite, mini 1.2m, TU09)	Bộ	206.364
Bộ đèn ĐQ LED FX06 (9W daylight thân liền mini 0.6m, TU06)	Bộ	100.000
Bộ đèn ĐQ LED FX06 (18W daylight thân liền mini 1.2m, TU06)	Bộ	132.727
Đèn LED hight bay ĐQ LED HB05 (40W daylghit)	cái	669.091
Đèn LED hight bay ĐQ LED HB05 (60W daylghit)	cái	1.064.545
Đèn LED hight bay ĐQ LED HB05 (80W daylghit E40)	cái	1.255.455
Đèn LED hight bay ĐQ LED HB02 (100W daylghit/warmwhit)	cái	3.426.364
Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LED HB02 (150W daylghit)	bộ	5.673.636
Bộ Đèn LED hight bay ĐQ LED HB02 (200W daylghit)	bộ	6.977.273
Bộ đèn LED ốp trần ĐQ LED CL 18 15765 (15W Daylight D270)	bộ	394.545
Bộ đèn LED panel ĐQ LED PN04 09765/09727/09740 146 (9W daylight/Warmwhite. Coolwhite F146)	bộ	155.455
Đèn LED Trái bấp Điện Quang ĐQ LED CORN V02 12765 (Daylight/Warmwhite)		765
Đèn LED Trái bấp Điện Quang ĐQ LED CORN V02 15765 (Daylight/Warmwhite)		771
Đèn LED nền ĐQ LED CD03 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	38.273

	Đèn LED nền ĐQ LEDCD04 02765/02727 (2W daylight/Warmwhite chụp mờ)	cái	39.636
	Đèn LED nền ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp mờ)	cái	112.727
	Đèn LED nền ĐQ LEDCD01 02727 (2W Warmwhite chụp trong)	cái	112.727
10.8	Các loại sản phẩm đèn tiết kiệm điện và thiết bị điện được nhập khẩu từ Trung Quốc (Giá bán đến chân công trình trong địa bàn tỉnh Lạng Sơn)		
*	Bóng đèn LED		
	Bóng đèn LED Tube T8/1.2m/16W T8 ChengSong	Chiếc	157.273
	Bóng đèn LED tròn/5W/E27/6500K MaNha	Chiếc	59.091
*	Bóng đèn huỳnh quang compact		
	Compact DULUXSTAR/10W/827 OSRAM	Chiếc	51.818
	Compact Bóng xoắn nhỏ DULUXSTAR/11W/827X	Chiếc	114.545
	Compact Xoắn DULUXSTAR/13W/865 OSRAM	Chiếc	110.909
	Compact DULUX S/5W/865 OSRAM	Chiếc	89.091
	Compact bóng xoắn nhỏ DULUXSTAR/8W/827X OSRAM	Chiếc	108.182
	Compact bóng 2U nhỏ/5W/6400K/E27 Plusrite	Chiếc	38.182
	Compact bóng 3U lớn/24W/6400K/E27 Plusrite	Chiếc	61.818
	Compact bóng xoắn lớn/85W/6400K/E27 Plusrite	Chiếc	200.000
*	Đèn LED ốp trần		
	Loại (downlight)/3W MENGHUI	Chiếc	91.818
	Loại (downlight)/COB T3-10W Plusrite	Chiếc	350.909
	Loại (downlight)/COB/15W/3000K Plusrite	Chiếc	535.455
	Loại (downlight)/CSTD-202306/6W CHENGSONG	Chiếc	244.545
	Loại (downlight)/CSTD-202408/8W CHENGSONG	Chiếc	304.545
	Loại (downlight)/TD-10W/3000K-COB Plusrite	Chiếc	363.636
*	Đèn chùm		
	Đèn chùm pha lê/7041/8 DaYue	Chiếc	10.583.636
	Đèn chùm pha lê/76120DaYue	Chiếc	2.811.818
11. VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC			
11.1	Công ty TNHH SX & TM Tân Á		
	<i>(số 124 Tôn Đức Thắng, Đồng Đa, Hà Nội; Giá bán tại thành phố Lạng Sơn)</i>		
*	Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Ngang		
	Bình 15 lít (2500W)	bình	2.636.364
	Bình 20 lít (2500W)	bình	2.727.273
	Bình 30 lít (2500W)	bình	2.863.636
*	Bình nước nóng ROSSI tiết kiệm điện - Bình Vuông		
	Bình 15 lít (2500W)	bình	2.318.182
	Bình 20 lít (2500W)	bình	2.409.091
	Bình 30 lít (2500W)	bình	2.545.455
*	Bình nước nóng ROSSI IS - INTRUSTUSTRIAL		
	R50 - IS - 50 lít	bình	3.354.545
	R 100 - IS - 100 lít	bình	6.081.818
*	Bình nước nóng trực tiếp Rossi		
	R450	bình	1.727.273
	R450P (bơm tăng áp)	bình	2.272.727
	R500	bình	1.818.182
	R500P (bơm tăng áp)	bình	2.363.636
*	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á (KT: Dài x Rộng x Cao)		
	Dòng Gold - Ống chân không		
	TA-GO 47-15, (1790x1120x1060 mm), 120 lít	bộ	5.727.273
	TA-GO 47-18, (1790x1340x1060 mm), 140 lít	bộ	6.272.727